

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông tư số 79 /2009/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 14 / 12 /2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ)

BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP HẠNG TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Số TT	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
I	Quy mô tổ chức, địa bàn và phạm vi quản lý	45	
1	Số Trạm cấp nước sạch do Trung tâm quản lý	25	
	Từ 30 trạm trở lên	25	
	Từ 20 đến dưới 30 trạm	20	
	Dưới 20 trạm	15	
2	Địa bàn hoạt động	20	
	Miền núi, hải đảo, Tây nguyên	20	
	Trung du	15	
	Đồng bằng	10	
II	Trình độ cán bộ, viên chức của đơn vị (tỷ lệ viên chức có trình độ đại học và sau đại học trên tổng biên chế của đơn vị)	20	
	Từ 70% trở lên	20	
	Từ 50% đến dưới 70%	15	
	Dưới 50%	10	
III	Số dân được hưởng lợi từ hoạt động của Trung tâm	20	
	Trên 70% dân số trở lên được sử dụng nước sạch	20	
	Từ 50% đến dưới 70% dân số được sử dụng nước sạch	15	
	Dưới 50% dân số được sử dụng nước sạch	10	
IV	Cơ sở hạ tầng, thiết bị (*)	15	

	Giá trị tài sản, thiết bị trên 15 tỷ VNĐ	15	
	Giá trị tài sản, thiết bị từ 10 tỷ VNĐ đến dưới 15 tỷ VNĐ	10	
	Giá trị tài sản, thiết bị dưới 5 tỷ VNĐ	05	

Ghi chú: () Giá trị tài sản, thiết bị: Được tính là giá trị còn lại của tài sản và thiết bị, không bao gồm giá trị tài sản là đất và giá trị các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn được giao quản lý.*

HẠNG II: Từ 70 điểm trở lên

HẠNG III: Dưới 70 điểm.

Nguồn: Thông tư liên tịch 79/2009/TTLT-BNNPTNT-BNV